

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH 3**

Năm 2022

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2022	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022	12 – 64

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 87.998.490.000 đồng (Tám mươi bảy tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

8 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập:

1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi

8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

9. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt

Địa chỉ: Lô đất số 3, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con:

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sông Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính tổng hợp

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Trần Quốc Đoàn	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Côi	Thành viên
Ông Phạm Văn Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Chinh	Thành viên
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Trần Việt Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tiến	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Ông Đặng Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Kim Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Công May	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Côi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Khánh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Bình Thiên	Trưởng ban
Ông Trần Minh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2023.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Trần Việt Dũng

Số: 445./BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*(Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3)*

Kính gửi: - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của **Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3** được lập ngày 10 tháng 04 năm 2023 từ trang 8 đến trang 64, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3** tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2023
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc



Dinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2023-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		536.074.938.299	537.402.694.473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	84.366.133.109	82.025.687.501
1. Tiền	111		74.666.133.109	72.325.687.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.700.000.000	9.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		145.000.000	145.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	145.000.000	145.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.146.095.837	250.948.645.882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	135.237.278.749	120.204.128.725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	24.543.004.738	26.836.591.111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	117.180.195.249	104.722.308.945
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a,6	(814.382.899)	(814.382.899)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		166.507.392.624	192.469.151.716
1. Hàng tồn kho	141	V.7	166.507.392.624	192.469.151.716
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.910.316.729	11.814.209.374
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	8.910.316.729	8.658.831.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15		3.155.378.210
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		91.222.970.420	101.122.051.740
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		8.082.998.232	8.124.774.096
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	6.688.984.766	6.688.984.766
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	1.324.212.791	1.384.212.791
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	69.800.675	51.576.539
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		35.566.753.539	44.074.204.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	35.566.753.539	44.074.204.460
- Nguyên giá	222		116.594.369.428	117.153.258.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.027.615.889)	(73.079.054.051)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	2.384.333.286	2.805.879.920
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.384.333.286	2.805.879.920
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.305.766.823	18.431.283.333
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	17.500.000.000	17.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(194.233.177)	(68.716.667)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.883.118.540	27.685.909.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	26.883.118.540	27.685.909.931
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		627.297.908.719	638.524.746.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		511.998.677.168	516.378.597.793
I. Nợ ngắn hạn	310		499.406.901.406	493.454.789.955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	73.898.398.155	92.446.474.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	149.167.818.866	140.366.257.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.036.235.639	1.416.417.040
4. Phải trả người lao động	314	V.16	6.759.138.785	4.138.039.794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	12.530.480.337	6.962.309.230
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	95.660.045.119	79.086.098.002
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	156.594.879.031	167.959.581.679
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.19	1.759.905.474	1.079.612.974
II. Nợ dài hạn	330		12.591.775.762	22.923.807.838
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	3.561.718.287	3.561.718.287
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17b	4.863.024.577	10.501.241.249
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	1.198.132.898	1.198.132.898
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	2.968.900.000	7.662.715.404
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.20	115.299.231.551	122.146.148.420
I. Vốn chủ sở hữu	410		115.299.231.551	122.146.148.420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.998.490.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.998.490.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.396.161.000	5.396.161.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(930.000)	(930.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20e	19.243.933.373	27.242.423.373
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.661.577.178	9.508.494.047
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.932.521.947	5.309.793.064
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		(3.270.944.769)	4.198.700.983
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		627.297.908.719	638.524.746.213

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Nghị

Lê Thị Ngọc Diệp

Trần Việt Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VL.1	381.193.176.207	455.154.720.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		381.193.176.207	455.154.720.810
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	333.468.217.575	411.946.987.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.724.958.632	43.207.733.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	878.089.950	652.128.956
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	16.027.585.899	17.670.010.856
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.902.069.389	17.666.796.032
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.7	29.083.433.153	21.344.007.794
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.492.029.530	4.845.843.667
11. Thu nhập khác	31	VL.5	612.583.619	2.295.537.887
12. Chi phí khác	32	VL.6	1.383.936.157	1.727.444.145
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(771.352.538)	568.093.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.720.676.992	5.413.937.409
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.9	5.991.621.761	1.215.236.426
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	VL.11	(3.270.944.769)	4.198.700.983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đoàn Văn Nghị

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Việt Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.720.676.992	5.413.937.409
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.721.895.365	9.471.019.678
- Các khoản dự phòng	03		125.516.510	3.214.824
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(878.089.950)	(2.015.765.320)
- Chi phí lãi vay	06		15.902.069.389	17.666.796.032
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.592.068.306	30.539.202.623
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.909.608.232)	39.212.310.232
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.961.759.092	(48.939.155.277)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.173.618.068	(6.326.159.547)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		802.791.391	1.294.780.079
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.908.747.757)	(17.646.776.454)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.474.016.134)	(831.857.313)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			4.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(495.707.500)	(1.366.198.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.742.157.234	(4.059.854.377)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.444.444)	(6.304.682.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.363.636.364
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.145.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		812.463.370	610.194.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		743.018.926	(5.475.852.070)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		234.008.364.279	289.040.431.915
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(250.066.882.331)	(275.275.164.515)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86.212.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.144.730.552)	13.765.267.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.340.445.608	4.229.560.953
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.025.687.501	77.796.126.548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	84.366.133.109	82.025.687.501

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đoàn Văn Nghị

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Việt Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 87.998.490.000 đồng (Tám mươi bảy tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

Trong đó: 08 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập.

- 1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi**
Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
- 8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 9. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt**
Địa chỉ: Lô đất số 03, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con: 2 công ty

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Và Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sông Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan .
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

1. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

2. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số : 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng này sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3 Các khoản chi vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.4 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6.2 Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê tài chính được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6.3 Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

7.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7.2 Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải trả gánh chịu.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu nhập} \\ \text{hoãn lại phải trả} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chênh lệch tạm} \\ \text{thời chịu thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế thu nhập} \\ \text{doanh nghiệp hiện hành (\%)} \end{array}$$

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế thu nhập của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời chịu thuế là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác.

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian.

+ Kế toán không tiếp tục sử dụng khái niệm “Chênh lệch vĩnh viễn” để phân biệt với chênh lệch tạm thời khi xác định thuế thu nhập hoãn lại do thời gian thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả cũng như thời gian để khấu trừ tài sản và nợ phải trả đó vào thu nhập chịu thuế là hữu hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch liên quan tới hợp đồng giao nhận thầu xây lắp với thầu phụ..

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kể toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

12.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

12.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

15.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

15.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

011729
CÔNG TY
TNHH
VU TƯ V
INH KẾ T
IỂM TOÁ
IA NAM
P. PHỐ C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

15.4 Cổ phiếu quỹ:

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

16.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

16.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc kê toán các khoản giảm trừ doanh thu: Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Chiết khấu thương mại: phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

Kế toán phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).

Chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

Đối với hàng bán bị trả lại: để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chi được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chi được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

21.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

– Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;

– Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN*** Tiền mặt - VND**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xí nghiệp 301	8.505.588.166	9.815.943.754
- Xí nghiệp 302	295.630.257	343.339.257
- Xí nghiệp 303	53.700	53.700
- Xí nghiệp 304	175.308.000	
- Xí nghiệp 305	9.343.157	9.343.157
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	102.118.593	197.602.592
- Văn phòng Công ty	173.014.065	173.014.065
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3	6 827 268 157	7.411.723.171
	922.852.237	1.680.867.812

*** Tiền gửi ngân hàng - VND**

- Xí nghiệp 301	66.160.544.943	62.509.743.747
- Xí nghiệp 302	972.520	774.712
- Xí nghiệp 303	562.105	967.275
- Xí nghiệp 304	815.410	978.981
- Xí nghiệp 305	1.058.135	1.217.507
- Văn phòng Công ty	7.735.254	1.653.065
	65.976.003.854	61.083.050.053

Trong đó:

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. TP HCM	60.012.401.030	54.140.906.828
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Bến Tre	5.824.112.575	6.870.464.950
+ Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	113.964.488	45.736.924
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.292.185	3.288.417
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN	2.581.342	2.576.185
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	19.652.234	20.076.749
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3	173.397.665	1.421.102.154

*** Các khoản tương đương tiền**

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	9.700.000.000	9.700.000.000
---	---------------	---------------

Cộng**84.366.133.109 82.025.687.501**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	135.237.278.749	(814.382.899)	120.204.128.725	(814.382.899)
* Văn phòng Công ty	134.040.179.749	(814.382.899)	118.955.760.359	(814.382.899)
- XN Vật tư Thiết bị và XD 767	146.527.540	(146.527.540)	146.527.540	(146.527.540)
- Công ty CT GTCC - Đ. Quang Trung	106.447.895	(106.447.895)	106.447.895	(106.447.895)
- Công ty TNHH Hải Trường	178.735.190	(178.735.190)	178.735.190	(178.735.190)
- Hệ thống thoát nước + cống qua ĐS Biên Hòa	105.563.311	(105.563.311)	105.563.311	(105.563.311)
- Đường ngang tại Km 1695+085 (G.T số 4)	110.058.000	(110.058.000)	110.058.000	(110.058.000)
- Nhà tạm giữ công an Quận Ô Môn	167.050.963	(167.050.963)	167.050.963	(167.050.963)
- CD mới các cầu đường liên ấp 1,2 Bình Lợi	2.360.852.000		16.712.994.000	
- Gói số 11: CT ĐS Biểu Nghi - Hạ Long	15.068.864.044		15.068.864.044	
- Gói thầu XL 04: Chế tạo, vận chuyển lao lắp dầm thép DA Cầu Bình Lợi	11.843.290.114		11.843.290.114	
- Gói thầu số 4 thi công vỉa hè - DA Tiến Lộc Garden	761.554.000		1.511.554.000	
- Gói số 2 thi công hệ thống thoát nước mưa DA Tiến Lộc Garden	4.846.795.001		4.846.795.001	
- Làm nền hạ tại khu Depot	3.743.971.285		3.699.412.069	
- Gói thầu XL11: SC gia cường các cầu Rạch Lóp QL 54			492.179.000	
- Gói số 6 sửa chữa nền mặt đường QL 27 Ninh Thuận			590.312.205	
- GT 1A: XD đường cao tốc Bến Lức - Long Thành	722.955.287		722.955.287	
- GT 3B sửa chữa DS cửa ông Mông Dương	1.395.148.322		1.395.148.322	
- GT số 4 thi công XD mới Hầm Chỉnh bị toa xe SG	16.318.000		16.318.000	
- Hệ thống thoát nước tại khu Depot	1.041.138.715		1.041.138.715	
- DA TP 1 Tỉnh Khánh Hòa, Cầu Hải Triều + Bình Lộc	29.930.000		29.930.000	
- Nâng cấp, mở rộng đường Đức Hòa Đông	1.015.788.000		204.641.000	
- Cung cấp hào KT bê tông cốt thép	20.121.705.449		6.929.273.017	
- Gói số 1 thi công sửa chữa đường Hòa Ninh - Hòa Nam	667.218.648		667.218.648	
- Gói 10 cầu Lâm Đồng	903.408.700		856.478.900	
- Đảm bảo ATGT DS - DA XD Cầu Hang ngoài	39.834.849		478.012.849	
- DA XD mới Cầu Hang ngoài	459.499.010		2.864.258.008	
- XD phân tuyến, phần cầu Km30-46 QL 57 Bến Tre	4.854.195.200		5.293.665.000	
- Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát	563.157.000		563.157.000	
- Gói thầu XL.CY. 09 thi công 13 cầu DS	2.235.825.941		2.049.607.390	
- Gói thầu XL.CY. 03 cải tạo, nâng cấp 07 cầu yếu	1.808.489.031		3.420.815.384	
- Gói thầu XL.NTSG.20 cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu	7.602.520.739		5.584.541.964	
- Gói thầu XL.HNV.03 nâng cấp đường	2.753.161.872		5.960.252.634	
- Gói thầu XL.CY. 11 cải tạo, nâng cấp 14 cầu yếu	7.958.504.537		4.028.599.374	
- Gói thầu Số 23: Thi công cải tạo nền đường, mở mới các ga	3.362.310.800		7.780.815.800	
- Gói thầu XL.CY. 06 cải tạo, nâng cấp 15 cầu yếu và trụ chống va xô	3.460.473.980		9.440.884.551	
- Gói thầu thi công XD Cầu Tân Bửu - Bình Chánh	8.769.112.882			
- Gói thầu QB 05 XD tuyến đường từ Lộc Ninh đến KCN Tây Bắc Đồng Hới	5.401.842.874			
- Cầu Km 1606 - DA kênh tiếp nước Biên Lạc BT	1.182.358.799			
- Cầu Gió Bay	551.636.278			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- GT xây lắp sửa chữa định kì Cầu Bàn Thới	1.060.396.000	
- Gói thầu CW4C XD đoạn tuyến Km 17+500-23+561 QL 91- Long Xuyên (HĐ Số 2)	2.333.716.007	
- Gói thầu 01 EC thi công lắp đặt TB tuyến đường Số 14 - Phú Yên (Công ty Huy Thiên Phú)	1.728.497.359	
- Gói thầu 01 EC thi công lắp đặt TB tuyến đường Số 14 - Phú Yên	2.475.672.000	
- GT xây lắp sửa chữa định kì Cầu Gò Dưa	4.128.843.271	
- GT xây lắp sửa chữa định kì Cầu Ông Khánh	881.533.800	
- GT công việc xây lắp Depot	834.850.000	
- Các công trình khác	4.067.894.956	3.875.733.084
* Phải thu khách hàng là các bên liên quan	172.532.100	172.532.100
- Công ty CP Xây dựng Công trình Nam Tiến	172.532.100	172.532.100
XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3	1.197.099.000	1.248.368.366
- Công ty CPĐT CN và GP TFS		51.269.366
- Công ty TNHH TM XD Lĩnh Nam	240.000.000	240.000.000
- Công ty TNHH xây dựng Lê Thy	957.099.000	957.099.000
b) Dài hạn	6.688.984.766	6.688.984.766
* Văn phòng Công ty	6.688.984.766	6.688.984.766
- Km 1651-1653 (Ray, lập lách GTGC)	477.495.000	477.495.000
- Thay ray Km 1711-1721 (Ray GTGC)	142.274.000	142.274.000
- Gói thầu WB4 - 15	3.348.421.194	3.348.421.194
- Gói thầu WB4 - 12 (Công ty 6)	576.328.987	576.328.987
- Công Trình: 05 Cầu treo Tây nguyên	2.144.465.585	2.144.465.585
Cộng	141.926.263.515	(814.382.899) 126.893.113.491 (814.382.899)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	24.543.004.738	26.836.591.111
* Văn phòng Công ty	16.152.860.359	12.169.550.507
- Xí nghiệp 301	1.353.175.604	1.353.175.604
- Công ty TNHH MTV SX TM DV XD Minh Thành	62.998.497	62.998.497
- Công ty TNHH XD và cho thuê Thiết Bị Kiểu Minh Tâm	49.273.454	49.273.454
- Công ty CPĐT XD Tam Bình	190.000.000	190.000.000
- Công ty CPĐT XD số 10	97.140.393	97.140.393
- Công ty TNHH SX - TM - DV Trường Tâm	392.054.506	392.054.506
- Công ty TNHH An Quang	46.316.000	46.316.000
- Công ty TNHH TM kỹ thuật Sài Gòn Hoàng Tín	246.926.355	246.926.355
- Công ty TNHH MTV DV TM VT Minh Hòa	105.708.891	105.708.891
- Công ty TNHH Tam Bình	58.963.507	58.963.507
- Các nhà cung cấp khác	103.794.001	103.794.001
- Xí nghiệp 302	1.775.866.340	2.298.450.340
- Công ty CP XD và TM Anh Long An	1.513.818.240	2.283.818.240
- Công ty TNHH Thanh Hải	247.416.000	
- Các nhà cung cấp khác	14.632.100	14.632.100
- Xí nghiệp 303	1.690.567.518	1.292.874.546
- Công ty TNHH XD XL MT Tân Đại Dương	419.474.550	419.474.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Công ty TNHH XD GT Việt Phương	80.000.000	80.000.000
- Công ty TMDV XNK Chung Hùng Dũng	50.930.000	50.930.000
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận indico	61.039.550	61.039.550
- Công ty TNHH TM và XD TYN	36.311.000	36.311.000
- Công ty TNHH TBXD Minh Hùng	55.000.000	55.000.000
- Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	39.319.456	39.319.456
- Công ty CP ĐT TM Sài Gòn TMT		116.432.000
- Công ty TNHH TM DV Quang Nghị		10.998.118
- Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà		76.000.000
- Công ty TNHH Nhiên Liệu Lan Anh	50.000.000	
- Công ty TNHH XD Hồng Minh Phát	274.244.972	
- Công ty TNHH Tư vấn Kiến Trúc và XD Phú Thịnh	350.000.000	
- Các nhà cung cấp khác	274.247.990	347.369.872
- Xí nghiệp 304	246.408.173	603.842.769
- Công ty TNHH DV vận tải Thuận Phát	69.060.000	69.060.000
- Công ty TNHH VL XD Tiến Lực	14.000.050	14.000.050
- Công ty Petrolimex - CH22		38.957.408
- CN xăng dầu Bình Thuận	10.000.000	183.490.600
- Công ty TNHH ĐT Tân Hà		96.280.000
- Công ty CP TM Bình Thuận		150.489.000
- Công ty TNHH Gia Bảo Đức Linh	21.000.000	
- Công ty TNHH TM và XD Nền Móng Tài Phát	70.000.000	
- Các nhà cung cấp khác	62.348.123	51.565.711
- Xí nghiệp 305	1.463.935.990	1.443.329.853
- Công ty CP Đại Lâm	89.532.330	89.532.330
- Công ty CP PT Thương Mại Bình Minh	98.126.220	98.126.220
- Công ty TNNN Phụ Gia 297	44.200.000	44.200.000
- Công ty TNHH XD kết cấu thép An Phúc	1.148.123.670	1.148.123.670
- Công ty TNHH MTV Nguyệt Vũ	35.000.000	
- Các nhà cung cấp khác	48.953.770	63.347.633
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	943.946.154	943.946.154
- Công ty TNHH XD KT CN PUHA	216.931.095	216.931.095
- Công ty CP Xây dựng Nguyễn Vũ Lê	424.000.000	424.000.000
- Chi nhánh DNTN Phong truyền	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH MTV tổng Công ty 28	42.118.200	42.118.200
- Công ty Cổ phần Thương Mại Lâm Đồng	50.000.000	50.000.000
- Công ty Cổ phần CK XD TM Sóng Thần	110.970.750	110.970.750
- Các nhà cung cấp khác	49.926.109	49.926.109
- Văn phòng Công ty	8.678.960.580	4.233.931.241
- Công ty TNHH Thanh Bình	67.886.000	67.886.000
- CN Công ty TNHH giải pháp kiểm định VN	263.229.997	188.925.112
- Công ty CP Đầu tư XD thương mại Vạn Xuân	91.818.182	91.818.182
- Công ty TNHH TM DT XD Blue Koi		500.000.000
- Công ty TNHH Pandro (Thái Lan)	304.993.560	304.993.560
- Công ty CP đường sắt SG	350.933.249	184.933.249
- Công ty TNHH MTV VL XD Lê Hoàng Minh	2.656.837.500	1.456.837.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Công ty TNHH MTV Xây Dựng An Liêm	118.560.000	118.560.000
- Công ty TNHH TM DV Vận Tải Nam Lộc Phát	393.205.000	156.805.000
- Công ty CP VT và DV NX	146.718.000	308.005.500
- Công ty CP ĐT XD TM Hưng Phát	550.000.000	400.000.000
- Công ty TNHH MTV Puolo Trip	73.600.000	
- Công ty TNHH TM Tam Nguyên Hà Khẩu	2.238.710.770	
- Công ty TNHH Lê Ngô Phát	117.612.000	
- Công ty TNHH TM DV GTVT Phong Nguyễn	180.210.000	
- Công ty TNHH MTV TV XD Khang Thịnh	65.000.000	
- Công ty TNHH Bảo Thịnh	97.824.740	
- XN đá Hoàng Mai - Công ty CP công Trình ĐS	372.645.900	
- Các nhà cung cấp khác	589.175.682	455.167.138
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3	8.390.144.379	14.667.040.604
- Công ty TNHH ĐT TM và KK Thành An Vũng Tàu	930.818.480	930.818.480
- Công ty TNHH TV HT Quảng Bình	255.221.000	255.221.000
- Công ty TNHH XD KC Thép An Phúc	2.886.491.930	6.541.188.738
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Môi Trường Tân Nguyên Long	614.504.316	1.621.807.160
- Công ty TNHH Xây Dựng Kỹ Thuật Công Nghiệp Puha	1.174.573.828	1.174.573.828
- Công ty TNHH Thi công CG Komatsu		395.779.084
- Công ty TNHH thi công cơ giới Hùng Cường	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ Phần Bê Tông 620 Châu Thới		1.500.727.500
- Công ty TNHH Điện Hải Đăng	780.000.000	580.000.000
- Công ty TNHH TM DV XD Ngọc Yến	532.403.000	433.284.000
- Công ty TNHH MTV TM Lợi Lộc Phát		186.495.000
- Công ty CP Cơ Khí Cao Su Kiên Kiệt	180.804.000	180.804.000
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng An Liêm	144.854.800	144.854.800
- Công ty TNHH Thi Công Cơ Giới Komatsu	229.779.084	
- Các nhà cung cấp khác	560.693.941	621.487.014
b) Dài hạn	1.324.212.791	1.384.212.791
* Văn phòng Công ty	1.324.212.791	1.384.212.791
- Xí nghiệp 301	194.254.760	194.254.760
- Công ty CP Bê tông 620 Long An	64.262.760	64.262.760
- Công ty TNHH XD Bảo Nam Long	77.592.000	77.592.000
- Công ty TNHH Máy và Thiết bị Thiên Vũ Ngô	52.400.000	52.400.000
- Xí nghiệp 303	559.324.861	559.324.861
- Công ty TNHH Tuấn Cường	98.830.000	98.830.000
- Công ty TNHH Tiến Cường	240.494.861	240.494.861
- Công ty TNHH XD TM TH Thịnh Hưng	220.000.000	220.000.000
- Xí nghiệp 304	117.275.700	117.275.700
- Công ty TNHH MTV VT HH Đường sắt	85.151.700	85.151.700
- Công ty TNHH MTV QL ĐS Phú Khánh	32.124.000	32.124.000
- Xí nghiệp 305	349.387.500	349.387.500
- Công ty Lâm Giang	83.987.500	83.987.500
- Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát	265.400.000	265.400.000
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	47.469.970	47.469.970
- Công ty CP PT & KD Nhà Ninh Thuận	47.469.970	47.469.970

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Văn phòng Công ty	56.500.000	116.500.000
- CN Công ty CP XNK VT TB ĐS Lào Cai	56.500.000	56.500.000
- Điện lực Dĩ An		60.000.000
Cộng	25.867.217.529	28.220.803.902

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	117.180.195.249		104.722.308.945	
* Văn phòng Công ty	93.739.219.217		89.572.978.263	
* Xí nghiệp 301	10.773.275.216		8.503.262.103	
* Xí nghiệp 303	78.272.567		55.909.385	
* Xí nghiệp 305	148.939.000		148.939.000	
* Văn phòng Công ty	49.510.396.106		49.753.523.939	
- Đào Quốc Đạo	687.000.000		687.000.000	
- Phải thu thuế TNCN	137.621.418		430.316.777	
- XN cầu 18 - Cienco 1 CN TCT XD CT GT 1	186.509.128		186.509.128	
- CN Công ty CP TV ĐT & XD GTVT - XN ĐT & XD CTGT	54.934.906		54.934.906	
- Công ty TNHH TV ĐT & XD Đất Việt	3.035.283.189		1.940.422.257	
- Công ty TNHH DT TM và KK Thành An Vũng Tàu	320.100.558		320.100.558	
- Ông Trương Trọng Vương	370.000.000		370.000.000	
- Công ty CP Cơ khí 41 Thăng Long	1.454.655.230		1.454.655.230	
- Ông Nguyễn Bạch Dương			3.000.000.000	
- Ông Lương Tấn Phụng			3.000.000.000	
- Ông Trần Quốc Chí	3.000.000.000		4.000.000.000	
- Ông Lê Hữu Giáp	2.800.000.000		3.000.000.000	
- Công ty CP TT TH DS Đà Nẵng			2.645.634.070	
- Công ty CP DT và TV XD 575	84.012.740		300.143.740	
- Công ty CP XL và DV TM Sài Gòn	5.820.237.323		5.820.237.323	
- Công ty CP XL và DV TM Hồng Lĩnh	3.718.560.910		3.718.560.910	
- Công ty CP XD và TM Mai Dương			1.380.000.000	
- Công ty TNHH XD CT Nam Hưng			540.417.000	
- Công ty TNHH TM XD Lĩnh Nam	965.954.549		312.500.004	
- Tạm gác thuế VAT chưa đủ điều kiện khấu trừ			704.363.636	
- Công ty CP Đường Sắt Hà Lạng			4.592.160.000	
- Công ty TNHH đầu tư XD 568 Nghệ An			1.886.606.500	
- Công ty CP Thông tin tín hiệu ĐS Vinh	438.974.000		926.982.000	
- Công ty TNHH Trường Minh	2.835.130.000		2.835.130.000	
- Công ty TNHH XD Tiến Thành			1.190.025.000	
- Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	4.351.470.063		3.744.369.000	
- Công ty CP XD TMDV Hiếu Minh Toàn			208.423.073	
- Lãi dự thu	107.561.333		41.934.753	
- Công ty CP Việt Phát HDC	5.541.140.158			
- Tạm gác thuế VAT	562.732.227			
- Công ty TNHH ĐT và XD Công Trình F7	1.195.596.800			
- Công ty CP XD Lũng Lô 2	3.299.459.375			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Tổng Công ty CP XD Lũng Lô	8.265.951.200	
- Đối tượng khác	277.510.999	462.098.074
* Tạm ứng	33.228.336.328	31.111.343.836
- Xí nghiệp 301	5.857.729.159	5.879.509.059
- Lê Quang Chung	251.151.270	251.151.270
- Trịnh Thị Hằng	932.706.185	932.706.185
- Nguyễn Đình Miên	68.768.902	68.768.902
- Đặng Quang Thịnh	3.415.889.617	3.437.669.517
- Phạm Văn Đắc	754.713.142	754.713.142
- Huỳnh Quang Trãi	294.213.336	294.213.336
- Huỳnh Văn Phục	92.957.036	92.957.036
- Các đối tượng khác	47.329.671	47.329.671
- Xí nghiệp 302	284.056.836	118.204.272
- Lương Tấn Phụng	284.056.836	118.204.272
- Xí nghiệp 303	4.342.248.186	4.624.234.462
- Vũ Công Hòa	1.225.985.455	1.225.985.455
- Thân Thị Hiền	417.107.577	417.107.577
- Bùi Minh Quang	1.147.568.354	1.147.568.354
- Nguyễn Bạch Dương	985.282.684	1.267.268.960
- Thái công Thống	527.625.000	527.625.000
- Các đối tượng khác	38.679.116	38.679.116
- Xí nghiệp 304	3.508.922.797	2.469.440.014
- Nguyễn Quang Sơn	1.523.854.958	1.523.854.958
- Ngô Khắc Lợi	34.771.256	34.771.256
- Đặng Thu Lan	1.790.000	700.000
- Nguyễn Trọng Định	1.565.299.227	526.906.444
- Lê Quang Chung	383.207.356	383.207.356
- Xí nghiệp 305	7.071.614.216	5.908.541.148
- Tạ Việt Anh	1.932.835.691	1.938.092.451
- Phạm Mạnh Hùng	279.984.630	279.984.630
- Đặng Xuân Trường	1.383.916.548	1.383.916.548
- Vũ Văn Chung	640.933.603	607.710.576
- Lê Văn Quân	231.296.000	107.931.000
- Phạm Trọng Quỳnh	82.767.000	82.767.000
- Phan Công Thông	145.132.700	95.132.700
- Nguyễn Tử Du	76.567.000	76.567.000
- Nguyễn Thành Luân	117.798.070	117.798.070
- Lê Duy Anh	393.999.400	
- Hồ Công Thân	22.000.000	22.000.000
- Vũ Công Hiệp	234.548.398	234.548.398
- Vũ Văn Thiện	520.884.598	425.566.398
- Lê Hữu Giáp	904.822.329	408.398.728
- Lê Hữu Thắng	87.134.113	87.134.113
- Các đối tượng khác	16.994.136	40.993.536
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	9.617.115.964	9.617.115.964
- Trần Quốc Đoàn	620.307.435	620.307.435



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Trần Việt Dũng	3.278.406.291	3.278.406.291
- Nguyễn Văn Phóng	454.256.421	454.256.421
- Trần Thừa Phúc	948.729.460	948.729.460
- Phạm Văn Đắc	1.147.333.586	1.147.333.586
- Trần Quốc Chí	316.368.391	316.368.391
- Đặng Việt Hùng	41.377.100	41.377.100
- Trần Văn Minh	399.043.837	399.043.837
- Dương Quốc Phong	762.333.173	762.333.173
- Trần Đình Hải	294.176.043	294.176.043
- Lê Hữu Giáp	729.767.723	729.767.723
- Lê Quang Chung	392.304.772	392.304.772
- Tô Văn Hằng	96.732.000	96.732.000
- Phan Minh Dũng	42.760.476	42.760.476
- Các đối tượng khác	93.219.256	93.219.256
- Văn phòng Công ty	2.546.649.170	2.494.298.917
- Vũ Văn Cường	64.708.310	64.708.310
- Trần Quốc Đoàn	100.000.000	670.000.000
- Trương Trọng Luật	69.891.936	55.103.296
- Hoàng Đăng Pha	162.165.296	208.315.296
- Bùi Minh Quang	100.730.426	100.730.426
- Phạm Trường Sơn	17.991.129	17.991.129
- La Thu Hằng	89.999.216	79.804.216
- Lê Thái Bình		24.000.000
- Lê Hữu Giáp	33.106.500	33.106.500
- Huỳnh Văn Pháp	14.021.511	11.425.872
- Nguyễn Tiến Dũng	55.136.180	55.136.180
- Nguyễn Đức Thuận	120.903.974	116.903.974
- Nghiêm Hữu Anh Vũ	71.534.847	20.000.000
- Phạm Văn Đắc	99.636.000	99.636.000
- Ngô Chí Công	77.407.000	72.907.000
- Phạm Huy Khánh	534.720.000	434.720.000
- Đỗ Hoàng		39.884.454
- Nguyễn Thị Phương Nhung	38.000.000	50.000.000
- Nguyễn Việt Sỹ		50.000.000
- Mai Quốc Hải		105.000.000
- Nguyễn Chí Công	30.000.000	
- Phạm Ngọc Côi	200.000.000	
- Nguyễn Trường Sơn	68.044.000	
- Dương Quốc Phong	81.000.000	
- Nguyễn Văn Trinh	114.814.411	
- Nguyễn Vũ Bình Thiên	185.617.264	
- Nguyễn Văn Hiền	20.990.999	
- Trần Gia Mỹ	20.000.000	
- Các đối tượng khác	176.230.171	184.926.264
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3	20.184.342.505	12.214.605.340



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

Phải thu tạm ứng	18.800.875.292	10.696.842.344
- Trần Quốc Chí	6.938.856.718	3.938.003.718
- Nghiêm Hữu Anh Vũ	500.000.000	500.000.000
- Dương Quốc Phong	3.053.123.339	1.997.192.276
- Phạm Văn Đắc	231.662.563	231.662.563
- Nguyễn Văn Phóng	255.041.000	197.121.000
- TRẦN VĂN MINH	819.052.663	540.066.236
- Trần Việt Dũng	91.637.500	91.637.500
- Trần Thừa Phúc	992.675.475	934.694.000
- Nguyễn Vũ Nguyên	1.624.840.440	592.985.455
- Nguyễn Văn Trinh	327.081.290	243.006.170
- Đặng Việt Hùng	139.510.164	114.221.120
- Trần Văn Quỳnh	450.000.000	170.000.000
- Phan Minh Dũng	235.625.300	174.329.000
- Nguyễn Ngọc Hải	66.600.000	69.340.000
- Tô Văn Hằng	828.796.440	337.660.000
- Nguyễn Thanh Nhanh	365.378.000	169.712.000
- Trần Phú Dương	82.925.000	
- Lê Chí Thương	68.764.000	
- Trần Cảnh Hưng	333.684.000	
- Nguyễn Văn Minh	90.000.000	
- Trần Thừa Nhật	89.187.530	
- Nguyễn Hoàng Ân	404.952.000	
- Vũ Hồng Ngọc	419.800.000	
- Các đối tượng khác	391.681.870	395.211.306
- Phải thu khác của XN CK XD DS	1.383.467.213	1.517.762.996
* Lương CBCNV chờ phân bổ	3.256.633.527	2.934.725.342
Phải trả, phải nộp khác		
- Công ty CPĐT & XD Công trình 3		
b) Dài hạn	69.800.675	51.576.539
Văn phòng Công ty	59.800.675	41.576.539
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	59.800.675	41.576.539
- Ký quỹ Điện lực gia đình - XN 301	13.376.539	13.376.539
- Ký quỹ Công ty Tân Gia Định - XN CK	22.000.000	22.000.000
- Ký quỹ : Bảo đảm thực hiện HĐ phân GT điều chỉnh GT 20- CQ	18.224.136	
- Ký quỹ Bưu điện Q.5-CQ	6.200.000	6.200.000
XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3	10.000.000	10.000.000
- Ký quỹ taxi Mai Linh - CN Hà nội	10.000.000	10.000.000
Cộng	117.249.995.924	104.773.885.484

011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TU V
INH KẾ T
KIỂM TOA
PHÍA NAM
TPHỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

6. NỢ XẤU***Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Văn phòng Công ty

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM V.3a)

- Công ty TNHH Hải Trường

- Công ty Công trình GTCC

- XN Vật Tư TB & XD 767

- Đường ngang km 1695 + 085

- BQL DA Biên Hòa (HTDN + cống ĐS BH)

- CA TP. Cần Thơ - nhà tạm giữ CA Ô Môn

Cộng

Số cuối năm

Giá gốc

Giá trị có
thể thu hồi

Số đầu năm

Giá gốc

Giá trị có
thể thu hồi

814.382.899

814.382.899

814.382.899

814.382.899

178.735.190

178.735.190

106.447.895

106.447.895

146.527.540

146.527.540

110.058.000

110.058.000

105.563.311

105.563.311

167.050.963

167.050.963

814.382.899

814.382.899

7. HÀNG TỒN KHO

Văn phòng Công ty

- Nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD

Công Trình 3

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Cộng

Số cuối năm

Giá gốc

Dự phòng

Số đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

127.721.863.767

162.697.126.123

12.811.917.942

21.484.680.399

114.909.945.825

141.212.445.724

38.785.528.857

29.772.025.593

38.785.528.857

29.772.025.593

166.507.392.624

192.469.151.716

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN*** Xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

Cộng

Số cuối năm

2.384.333.286

Số đầu năm

2.805.879.920

528.216.284

2.384.333.286

2.277.663.636

2.384.333.286

2.805.879.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.050.965.621	77.082.136.457	9.744.978.016	275.178.417	117.153.258.511
- Mua trong năm		214.444.444			214.444.444
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	773.333.527				773.333.527
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	29.277.632.094	77.296.580.901	9.744.978.016	275.178.417	116.594.369.428
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.960.162.296	58.853.207.831	5.999.780.507	265.903.417	73.079.054.051
- Khấu hao trong năm	1.762.495.115	6.094.294.958	855.830.292	9.275.000	8.721.895.365
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	773.333.527				773.333.527
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	8.949.323.884	64.947.502.789	6.855.610.799	275.178.417	81.027.615.889
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	22.090.803.325	18.228.928.626	3.745.197.509	9.275.000	44.074.204.460
2. Tại ngày cuối năm	20.328.308.210	12.349.078.112	2.889.367.217		35.566.753.539

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.139.207.814 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.935.446.372 đồng

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Dài hạn

Văn phòng Công ty

- Xí nghiệp 301

- Xí nghiệp 303

- Xí nghiệp 304

- Xí nghiệp 305

- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng

- Văn phòng Công ty

XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3**Cộng**

Số cuối năm

Số đầu năm

26.883.118.540

27.685.909.931

5.485.411.900

5.737.973.251

681.159.566

681.159.566

885.106.571

1.112.905.232

1.130.813.932

1.130.813.932

715.430.380

768.630.380

1.596.851.898

1.596.851.898

476.049.553

447.612.243

21.397.706.640

21.947.936.680

26.883.118.540

27.685.909.931

11. TÀI SẢN KHÁC

* Ngắn hạn

Văn phòng Công ty

- Thuế GTGT được khấu trừ

XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

8.910.316.729

8.658.831.164

7.534.062.564

6.956.181.770

7.534.062.564

6.956.181.770

1.376.254.165

1.702.649.394

1.376.254.165

1.702.649.394

8.910.316.729

8.658.831.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	156.594.879.031	156.594.879.031	234.008.364.279	245.373.066.927	167.959.581.679	167.959.581.679
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - CN TP. HCM) (1)	151.424.399.031	151.424.399.031	215.597.884.279	228.333.066.927	164.159.581.679	164.159.581.679
- Ngân hàng Chính sách (1)	1.520.480.000	1.520.480.000	1.520.480.000			
- Vay cá nhân (3)	3.650.000.000	3.650.000.000	16.890.000.000	17.040.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
b- Vay dài hạn	2.968.900.000	2.968.900.000		4.693.815.404	7.662.715.404	7.662.715.404
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - CN TP. HCM) (2)	2.668.900.000	2.668.900.000		3.193.815.404	5.862.715.404	5.862.715.404
- Vay cá nhân	300.000.000	300.000.000		1.500.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	159.563.779.031	159.563.779.031	234.008.364.279	250.066.882.331	175.622.297.083	175.622.297.083

Hợp đồng vay	Ngày vay	Thời hạn vay (Ngày)	Số tiền vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản cầm cố
(1) Vay ngắn hạn			152.944.879.031			
31082000944522	7/3/2022	309	262.000.000	180.000.000.000		
31082000944531	7/3/2022	124	570.709.880	180.000.000.000	Thanh toán tiền nhân công, nguyên vật liệu và	Vay tín chấp
31082000986773	8/9/2022	309	508.731.640	180.000.000.000	các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh	
31082000948490	25/3/2022	307	1.300.000.000	180.000.000.000		
31082000949776	30/3/2022	307	700.000.000	180.000.000.000		
31082000949794	30/3/2022	307	3.000.000.000	180.000.000.000		
31082000949785	30/3/2022	124	1.270.891.012	180.000.000.000		
31082000992479	3/10/2022	307	1.737.937.440	180.000.000.000		
31082000951984	7/4/2022	307	1.500.000.000	180.000.000.000		
31082000951975	7/4/2022	307	1.065.028.220	180.000.000.000		
31082000952622	8/4/2022	307	1.410.357.120	180.000.000.000		
31082000953272	13/4/2022	307	211.000.000	180.000.000.000		

39
1729
GTY
HH
TƯ VÀ
KẾ TO
M TOÁN
NAM
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

31082000955083	20/4/2022	307	2.943.000.000	180.000.000.000
31082000955001	20/4/2022	307	3.200.000.000	180.000.000.000
31082000955834	22/4/2022	345	372.645.900	180.000.000.000
Vay NH chính sách	7/3/2022	344	755.820.000	180.000.000.000
Vay NH chính sách	18/3/2022	333	764.660.000	180.000.000.000
31082000958514	5/5/2022	305	3.600.000.000	180.000.000.000
31082000959243	9/5/2022	305	1.000.000.000	180.000.000.000
31082000959234	9/5/2022	305	648.961.302	180.000.000.000
31082000959483	10/5/2022	305	193.257.193	180.000.000.000
31082000959492	10/5/2022	306	1.000.000.000	180.000.000.000
31082000960290	12/5/2022	307	415.316.440	180.000.000.000
31082000959915	11/5/2022	307	200.000.000	180.000.000.000
31082000961318	18/5/2022	306	613.562.538	180.000.000.000
31082000961992	19/5/2022	307	720.635.525	180.000.000.000
31082000961327	18/5/2022	305	650.000.000	180.000.000.000
31082000962524	23/5/2022	305	650.000.000	180.000.000.000
31082000962700	24/5/2022	305	4.310.581.353	180.000.000.000
31082000962728	24/5/2022	306	550.000.000	180.000.000.000
31082000963448	26/5/2022	121	3.000.000.000	180.000.000.000
31082001006629	30/11/2022	307	548.298.600	180.000.000.000
31082000964557	1/6/2022	307	1.118.749.000	180.000.000.000
31082000964566	1/6/2022	314	309.292.115	180.000.000.000
31082000966216	1/6/2022	305	3.575.306.000	180.000.000.000
31082000967121	14/6/2022	305	3.833.000.000	180.000.000.000
31082000968294	17/6/2022	307	294.000.000	180.000.000.000
31082000967653	15/6/2022	305	1.000.000.000	180.000.000.000
31082000968319	17/6/2022	307	467.462.640	180.000.000.000
31082000967644	15/6/2022	303	283.186.800	180.000.000.000
31082000971168	30/6/2022	305	1.178.163.300	180.000.000.000
31082000971858	5/7/2022	305	305.153.094	180.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

31082000971867	5/7/2022	306	5.000.000.000	180.000.000.000
31082000972541	7/7/2022	305	4.140.820.740	180.000.000.000
31082000973155	11/7/2022	305	1.000.000.000	180.000.000.000
31082000973146	11/7/2022	305	1.097.712.000	180.000.000.000
31082000973410	12/7/2022	307	1.492.359.300	180.000.000.000
31082000973702	13/7/2022	307	3.139.321.726	180.000.000.000
31082000973720	13/7/2022	305	1.000.000.000	180.000.000.000
31082000974273	15/7/2022	305	1.521.093.435	180.000.000.000
31082000974282	15/7/2022	307	200.000.000	180.000.000.000
31082000973696	13/7/2022	305	500.000.000	180.000.000.000
31082000979825	9/8/2022	-59	663.896.400	180.000.000.000
31082000980933	11/8/2022	307	7.186.110.000	180.000.000.000
31082000980447	10/8/2022	305	5.500.000.000	180.000.000.000
31082000983358	22/8/2022	306	7.202.836.000	180.000.000.000
31082000984272	25/8/2022	306	3.000.000.000	180.000.000.000
31082000984041	25/8/2022	305	1.709.386.800	180.000.000.000
31082000984661	29/8/2022	305	1.812.386.730	180.000.000.000
31082000986870	9/9/2022	305	2.722.781.808	180.000.000.000
31082000986861	9/9/2022	305	2.003.189.000	180.000.000.000
31082000986898	9/9/2022	304	164.014.830	180.000.000.000
31082000987819	13/9/2022	304	745.786.350	180.000.000.000
31082000987776	13/9/2022	304	732.309.500	180.000.000.000
31082000987800	13/9/2022	304	829.691.000	180.000.000.000
31082000987606	13/9/2022	304	1.142.767.200	180.000.000.000
31082000989338	20/9/2022	304	1.500.000.000	180.000.000.000
31082000989347	20/9/2022	304	431.304.974	180.000.000.000
31082000989329	20/9/2022	304	1.500.000.000	180.000.000.000
31082000991421	28/9/2022	304	581.286.327	180.000.000.000
31082000991412	28/9/2022	305	153.558.900	180.000.000.000
31082000992442	31/10/2022	305	1.327.315.000	180.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

31082000992840	4/10/2022	306	4.040.407.110	180.000.000.000
31082000993454	6/10/2022	305	811.912.500	180.000.000.000
31082000994378	10/10/2022	305	1.001.501.000	180.000.000.000
31082000994068	10/10/2022	306	557.630.360	180.000.000.000
31082000995353	13/10/2022	306	862.287.000	180.000.000.000
31082000995399	13/10/2022	305	750.000.000	180.000.000.000
31082000995733	17/10/2022	307	1.320.000.000	180.000.000.000
31082000996383	19/10/2022	305	2.900.000.000	180.000.000.000
31082000996967	21/10/2022	305	739.704.840	180.000.000.000
31082000996976	21/10/2022	305	498.461.000	180.000.000.000
31082000996985	21/10/2022	305	347.265.000	180.000.000.000
31082000997508	25/10/2022	305	593.868.255	180.000.000.000
31082000997483	25/10/2022	306	3.992.165.452	180.000.000.000
31082000998185	27/10/2022	305	904.752.750	180.000.000.000
31082000998769	28/10/2022	306	460.089.080	180.000.000.000
31082001000339	4/11/2022	306	200.000.000	180.000.000.000
31082001005316	24/11/2022	307	3.335.772.582	180.000.000.000
31082001004933	23/11/2022	306	1.400.000.000	180.000.000.000
31082001005024	24/11/2022	307	522.536.000	180.000.000.000
31082001004711	23/11/2022	307	1.500.000.000	180.000.000.000
31082001004863	23/11/2022	305	700.000.000	180.000.000.000
31082001005802	28/11/2022	305	2.000.465.038	180.000.000.000
31082001005811	28/11/2022	305	1.354.917.722	180.000.000.000
31082001005990	28/11/2022	306	1.096.110.344	180.000.000.000
31082001006939	1/12/2022	306	1.000.000.000	180.000.000.000
31082001006805	1/12/2022	305	273.355.060	180.000.000.000
31082001007783	6/12/2022	305	1.584.821.049	180.000.000.000
31082001007978	6/12/2022	305	219.000.000	180.000.000.000
31082001009099	12/12/2022	305	787.169.362	180.000.000.000
31082001009336	13/12/2022	306	1.000.000.000	180.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

31082001009983	15/12/2022	305	1.400.000.000	180.000.000.000	
31082001012699	26/12/2022	306	391.774.000	180.000.000.000	
31082001014297	29/12/2022	305	245.954.000	180.000.000.000	
31082001014552	30/12/2022	306	1.538.277.200	180.000.000.000	
31082001014288	29/12/2022	1	577.047.195	180.000.000.000	
(2) Vay dài hạn			2.668.900.000		
31082000652311	19/12/2018	1800	150.000.000		Mua xe ô tô OUTLANDER Xe ô tô OUTLANDER
31082000724317	16/8/2019	1440	277.000.000		Mua máy đào Máy đào
31082000843841	1/12/2020	1800	389.400.000		Đầu tư mua 02 xe ô tô FORD RANGER 02 xe ô tô FORD RANGER
31082000865863	4/3/2021	1800	1.040.000.000		Vay đầu tư mua Xe ô tô TOYOTA PRADO Xe ô tô TOYOTA PRADO
31082000868109	16/3/2021	1800	812.500.000		Đầu tư TB thi công đường sắt Thiết bị thi công đường sắt
(3) Vay cá nhân			3.650.000.000		
- Lê Thị Ngọc Diệp			400.000.000		
- Nguyễn Bình Thành			500.000.000		
- Trần Thị Trang			250.000.000		
- Phan Thị Kim Oanh			500.000.000		
- Phạm Xuân Hạnh			500.000.000		
- Dương Thị Cẩm			1.500.000.000		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Văn phòng công ty	73.898.398.155	73.898.398.155	92.446.474.043	92.446.474.043
- <i>Xí nghiệp 301</i>	64.324.707.884	64.324.707.884	83.256.774.878	83.256.774.878
- Công ty TNHH XD Phùng Thịnh	19.503.188.818	19.503.188.818	10.766.274.744	10.766.274.744
- Công ty TNHH kỹ thuật Đồng Thuận Phát	2.629.256.219	2.629.256.219	2.629.256.219	2.629.256.219
- Công ty TNHH KD TM Đại Thành	26.655.423	26.655.423	26.655.423	26.655.423
- Công ty TNHH TM XD Phú An Nhân	153.289.184	153.289.184	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Đạt Nam Long	41.557.560	41.557.560	41.557.560	41.557.560
- Công ty TNHH DV XD ĐT Tuấn Lâm	116.000.089	116.000.089	116.000.089	116.000.089
- Công ty CP ĐT PT XD Việt Nam	130.475.390	130.475.390	9.190.940	9.190.940
- Công ty TNHH MTV VT và SC Ô tô Minh Tâm	21.061.790	21.061.790	180.475.390	180.475.390
- Công ty TNHH TM DV Vạn Phú Đức			21.061.790	21.061.790
- DNTN Vũ Ngọc Tám			15.905.997	15.905.997
- Công ty TNHH TM DV Phương Lan	19.302.000	19.302.000	26.224.000	26.224.000
- Công ty TNHH KT New Sun VN	4.848.403.938	4.848.403.938	19.302.000	19.302.000
- Công ty CP bê tông Ly Tâm thủ đức	10.024.789.899	10.024.789.899	294.091.878	294.091.878
- Công ty CP KHCN Việt nam	49.133.000	49.133.000	6.885.318.809	6.885.318.809
- Công ty TNHH MTV DV Thuận Thắng	81.508.880	81.508.880	159.408.000	159.408.000
- Công ty TNHH MTV Ngân Nguyễn	33.940.000	33.940.000		
- Công ty TNHH TMDV Đặng Thịnh Phát	366.223.360	366.223.360		
- DNTN Tuấn Ân Nguyễn	752.384.500	752.384.500		
- Các nhà cung cấp khác	209.207.586	209.207.586		
- <i>Xí nghiệp 302</i>	2.711.110.669	2.711.110.669	241.826.649	241.826.649
- Công ty TNHH XD Giao thông Việt Phương	357.759.853	357.759.853	3.536.948.069	3.536.948.069
- Công ty CP XD và TM Đất Việt	301.968.360	301.968.360	357.759.853	357.759.853
- Công ty TNHH TM DV XD Huỳnh Liên Phát	438.368.629	438.368.629	301.968.360	301.968.360
			438.368.629	438.368.629



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Công ty TNHH Lộc Mỹ Hà	193.649.919	193.649.919	693.649.919	693.649.919
- Công ty TNHH DV VT Thuận Phát	344.969.000	344.969.000	697.581.000	697.581.000
- Công ty CP ĐT và XD 22	722.164.728	722.164.728	903.637.728	903.637.728
- Công ty TNHH Minh Sương	74.632.580	74.632.580	74.632.580	74.632.580
- Công ty TNHH Ngọc Chính	208.247.600	208.247.600		
- Công ty TNHH xây lắp số 1	69.350.000	69.350.000	69.350.000	69.350.000
- Xí nghiệp 303	2.779.382.825	2.779.382.825	646.327.077	646.327.077
- Công ty TNHH TM VL XD An Khang		-	6.473.198	6.473.198
- Công ty TT TH Đường sắt SG	105.979.063	105.979.063	105.979.063	105.979.063
- Công ty CP Vũ Đức	202.614.366	202.614.366	202.614.366	202.614.366
- Công ty TNHH TM Hà Anh	60.481.300	60.481.300	60.481.300	60.481.300
- Công ty TNHH MTV CK KT GT Việt An	38.460.696	38.460.696	38.460.696	38.460.696
- Công ty TNHH TM và XD TYN	36.311.000	36.311.000	36.311.000	36.311.000
- Công ty TNHH Cốt Liệu và Bê tông (VN)	65.564.997	65.564.997	65.564.997	65.564.997
- Công ty CP XD Dầu Khí Bình Thuận	46.545.690	46.545.690		
- Công ty CP DT XD Cầu Đường An Khang	59.311.220	59.311.220		
- Công ty TNHH ĐT TM DV Xây Dựng Tuấn Anh	756.000.000	756.000.000		
- Công ty CP Siêu Thị VL XD Thế Giới Nhà	1.071.990.200	1.071.990.200		
- XN Khai Thác và KD VL XD Idico-Linco	245.995.000	245.995.000		
- Các nhà cung cấp khác	90.129.293	90.129.293		
- Xí nghiệp 304	4.958.707.889	4.958.707.889	2.159.429.664	2.159.429.664
- Công ty TNHH CN KT Việt Nam	128.525.000	128.525.000	128.525.000	128.525.000
- Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	93.765.000	93.765.000	93.765.000	93.765.000
- Công ty TNHH Phi Vỡ	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
- Công ty CP XD và TM Đất Việt	716.337.170	716.337.170	456.897.410	456.897.410
- Công ty TNHH TM DV Hoàng Minh Quang			912.572.482	912.572.482
- Công ty TNHH Gia Bảo Đức Linh			210.000.000	210.000.000
- Công ty TNHH XL và Trồng rừng Tạo Lập			211.122.053	211.122.053
- Công ty TNHH TV TK và XD Châu Gia Long An			67.272.218	67.272.218
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Phan Khang	334.206.000	334.206.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Công ty TNHH XL và KD TM Bình Phú	495.589.000	495.589.000	
- Công ty TNHH Bê tông Phương Anh	639.129.000	639.129.000	
- Công ty TNHH Công Nghệ Chiếu sáng Nam Thành	500.000.000	500.000.000	
- Công ty TNHH KT TK XD Gia Bảo	1.216.746.178	1.216.746.178	
- Công ty TNHH Minh Tuệ Gia	178.142.286	178.142.286	
- Công ty TNHH DT TM XD Công Trình MHT	248.905.000	248.905.000	
- Công ty TNHH Xuân Hiếu	317.067.372	317.067.372	
- Các nhà cung cấp khác	55.295.883	55.295.883	
- Xí nghiệp 305	3.726.598.961	3.726.598.961	44.275.501 7.543.837.283
- Công ty TNHH MTV TM Tân Á	398.874.900	398.874.900	12.200.000
- Công ty chế biến lâm sản và phát triển NN	85.293.825	85.293.825	398.874.900
- Công ty TNHH SX TM DV KT Sáng Tạo Việt	55.820.000	55.820.000	85.293.825
- Công ty CP Siêu thị VL XD Thế Giới Nhà	73.204.229	73.204.229	55.820.000
- Công ty TNHH Hữu San	41.800.000	41.800.000	73.204.229
- DNTN Nhật Minh	155.893.100	155.893.100	41.800.000
- Công ty CP CK cầu đường Hà Ninh	378.000.000	378.000.000	155.893.100
- Công ty CP TVDT và XD Đất Việt			1.289.891.012
- Công ty CP XD Lĩnh Nam			160.000.000
- Công ty TNHH DV Hoàng Vy	1.182.280.000	1.182.280.000	160.000.000
- Công ty TNHH Hữu San	385.000.000	385.000.000	1.482.280.000
- CN Công ty CP DT PT Như Cương			385.000.000
- Công ty CP SXTM bê tông Phương Anh			129.080.000
- Công ty CP DT TM Sài Gòn TMT			110.925.000
- Công ty TNHH DV VT Thuận Phát			502.277.710
- Công ty TNHH DV TM XD Tiến Đạt Gia	254.300.007	254.300.007	254.300.007
- Công ty CP DT và XD 22			70.000.000
- Công ty TNHH Máy phát điện AKS VN	35.856.000	35.856.000	2.271.500.000
- Công ty CP Công Trình 6	70.911.500	70.911.500	
- Công ty TNHH SX XD TM Huy Phương	36.810.000	36.810.000	
- CN Công ty CP đầu tư Năng ban Mai	423.570.000	423.570.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Công ty CP CK cầu đường Hà Ninh	48.607.900	48.607.900	65.497.500	65.497.500
- Các nhà cung cấp khác	100.377.500	100.377.500	656.547.995	656.547.995
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	656.547.995	656.547.995	656.547.995	656.547.995
- Công ty TNHH Sơn Thế hệ Mới	262.978.500	262.978.500	262.978.500	262.978.500
- Công ty CP XD Lĩnh Nam	230.967.565	230.967.565	230.967.565	230.967.565
- Công ty TNHH SX CK TM Dịch vụ Nam Kim	24.929.055	24.929.055	24.929.055	24.929.055
- Công ty TNHH TM DV XD Mai Quốc Anh	33.744.000	33.744.000	33.744.000	33.744.000
- Các nhà cung cấp khác	103.928.875	103.928.875	103.928.875	103.928.875
- Văn phòng Công ty	29.989.170.727	29.989.170.727	57.947.410.046	57.947.410.046
- Công ty CP Xây lắp Lạc Hồng	309.780.000	309.780.000	309.780.000	309.780.000
- Công ty CP DV ĐT XD & TM Tân Thắng Lợi		749.909.679	749.909.679	749.909.679
- Công ty TNHH TM Phú Thái	534.822.323	534.822.323	534.822.323	534.822.323
- Công ty CP ĐT Thương Mại và Xây Dựng 18A	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Công ty TNHH Đức Dũng Anh	272.642.000	272.642.000	272.642.000	272.642.000
- Công ty CP TV XD & KĐ CL CT Tín Nghĩa	45.867.353	45.867.353	45.867.353	45.867.353
- Công ty TNHH SX TM Khắc Nguyễn	139.700.000	139.700.000	139.700.000	139.700.000
- Công ty cổ phần TB VT TH Việ Na ₃ m	6.363.733.604	6.363.733.604	11.648.453.828	11.648.453.828
- Trung tâm NC CN & TB công nghiệp	65.646.700	65.646.700	65.646.700	65.646.700
- Công ty TNHH TM DV SUPCON	707.404.636	707.404.636	2.570.282.932	2.570.282.932
- Công ty TNHH TM Khai Nguyên		1.384.270.171	1.384.270.171	1.384.270.171
- Công ty CP ĐT và XD TM Quốc tế		937.888.400	937.888.400	937.888.400
- Công ty CP XD và TM Xuân Châu		946.837.545	946.837.545	946.837.545
- Công ty CP TCT Công trình đường sắt		3.134.050.000	3.134.050.000	3.134.050.000
- Viện chuyên ngành CK tự động hóa đo lường		145.550.000	145.550.000	145.550.000
- Công ty TNHH KD XNK Minh Đức	674.135.000	674.135.000	1.011.780.000	1.011.780.000
- Công ty CP CK Cầu đường Hà Linh		66.058.300	66.058.300	66.058.300
- Công ty TNHH MTV VT VT Đình Khai Tính		467.400.000	467.400.000	467.400.000
- Công ty CP VT ĐS Hà Nội - CN toa xe hàng		858.180.000	858.180.000	858.180.000
- Công ty TNHH Gia Bảo Thịnh		97.824.740	97.824.740	97.824.740
- Công ty TNHH TM Tam Nguyên Hà Khẩu	97.824.740	97.824.740	5.503.531.282	5.503.531.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Công ty TNHH ĐT TM XD công trình MHT	1.678.084.780	1.678.084.780	2.164.530.840
- Công ty TNHH ĐT TM Thành Lê		753.623.441	753.623.441
- Công ty CP TM và TV Tân Cơ		18.031.010.000	18.031.010.000
- Công ty TNHH MTV XD DV TM Kim Hằng	3.031.010.000	3.031.010.000	457.957.317
- Công ty CP Trung Phong	174.732.501	174.732.501	84.460.000
- Công ty TNHH VT ĐS Nghệ Tĩnh	84.460.000	84.460.000	84.460.000
- Công ty CP ĐT Công Trình Hà Nội	849.291.038	849.291.038	1.193.246.468
- Công ty CP XNK VT TB Đường Sắt	922.089.100	922.089.100	922.089.100
- Phòng TN Trọng điểm Đường bộ I		164.287.500	164.287.500
- CN Công ty CP XNK VT TB ĐS - CN 2 Thanh Hóa	720.065.180	720.065.180	289.918.087
- Công ty CP Công Trình 6	1.567.419.504	1.567.419.504	688.949.574
- Công ty Eurosia Tic Machinery(S) Pte.LTD	3.026.702.096	3.026.702.096	1.567.419.504
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	372.645.900	372.645.900	
- Công ty TNHH TM và DV Đức Bền	128.571.200	128.571.200	
- Công ty TNHH XD và TM DS Đông Dương	86.900.000	86.900.000	
- Công ty TNHH Chiêu Sáng Nam Thành	660.590.000	660.590.000	
- Công ty CP TM VL XD Tân Gia Khang	1.024.682.010	1.024.682.010	
- Công ty CP ĐT TM sài Gòn TMT	787.053.465	787.053.465	
- Công ty CP TV KĐ XD Đông Tây	81.250.800	81.250.800	
- Công ty TNHH ĐT PT XD TM Gia Huy	268.920.000	268.920.000	
- Phân Hiệu cao Đẳng ĐS Phía Nam	117.000.000	117.000.000	
- Công ty TNHH XD kết cấu Thép An Phúc	159.500.000	159.500.000	
- Các nhà cung cấp khác	352.769.797	352.769.797	
XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3	9.573.690.271	9.573.690.271	389.442.962
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phạm Khang	60.834.205	60.834.205	9.189.699.165
- Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	709.677.894	709.677.894	160.834.205
- Công ty TNHH DV Kỹ Thuật Ampha.NDT	152.345.000	152.345.000	327.962.600
- Công ty TNHH Xây Dựng Nhật Việt	606.259.000	606.259.000	214.038.000
- Công ty CP Xây Dựng Lĩnh Nam			425.600.000
- Công ty TNHH TM Quốc Sang	517.002.108	517.002.108	99.000.000
- Công ty TNHH MTV Tuấn Thanh Hải	222.216.100	222.216.100	93.660.000
			176.561.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Công ty CP SX TM DV Xuất Nhập Khẩu Tiến Mạnh	147.922.200	147.922.200	132.275.000	132.275.000
- Công ty CP Nguyễn Thịnh	233.000.500	233.000.500	162.500.500	162.500.500
- Công ty TNHH bê tông XD Việt ĐỨC			288.465.000	288.465.000
- Công ty CP TV DT và XD Đất Việt			3.546.706.416	3.546.706.416
- Công ty TNHH Tư Vấn Hạ Tầng Quảng Bình	892.299.500	892.299.500	277.100.500	277.100.500
- Công ty CP Sonadezi An Bình	308.661.728	308.661.728	316.665.000	316.665.000
- Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Toàn Cầu	155.078.400	155.078.400	155.078.400	155.078.400
- Công ty TNHH TM DV VT Xuân Hoàng	159.000.000	159.000.000	124.700.000	124.700.000
- Công ty CP TM VL XD Tân Gia Khang	845.807.090	845.807.090	490.532.215	490.532.215
- Công ty TNHH TM XD Hiệp Hòa Phát	162.195.000	162.195.000	158.607.500	158.607.500
- Công ty TNHH MTV VL XD Lê Hoàng Minh			101.474.500	101.474.500
- Công ty TNHH Xây Dựng Và XL MT Quang Huy	120.730.217	120.730.217	370.730.217	370.730.217
- Công ty TNHH TM DV GT VT Phong Nguyễn	99.999.040	99.999.040	155.100.000	155.100.000
- Công ty CP Sản Xuất - Thương Mại Sài Gòn	499.155.000	499.155.000	281.520.000	281.520.000
- Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Phú Mỹ	427.406.100	427.406.100	579.508.500	579.508.500
- Công ty CP Sonadezi Giang Điền	264.043.284	264.043.284	265.398.916	265.398.916
- Công ty CP Xây Dựng Nền Móng Miền Nam	917.571.920	917.571.920		
- Công ty CP VT ĐS Sài Gòn	140.940.000	140.940.000		
- Công ty TNHH CN Chiếu Sáng Nam Thành	457.391.201	457.391.201		
- Công ty TNHH MTV TM Lợi Lộc Phát	158.284.700	158.284.700		
- Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà	221.145.000	221.145.000		
- Công ty TNHH MTV Bê tông Tico Tân Phước	907.105.364	907.105.364		
- Các đối tượng khác	187.619.720	187.619.720		
b) Dài hạn	3.561.718.287	3.561.718.287	285.680.696	285.680.696
- Xí nghiệp 301	252.691.450	252.691.450	3.561.718.287	3.561.718.287
- Công ty TNHH SX Tân Gia Định	47.002.700	47.002.700	252.691.450	252.691.450
- Công ty CP Đầu tư Dịch Vụ Phan Vũ	64.373.400	64.373.400	47.002.700	47.002.700
- Công ty TNHH Bảo Toàn	141.315.350	141.315.350	64.373.400	64.373.400
- Xí nghiệp 303	492.418.001	492.418.001	141.315.350	141.315.350
- Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	206.600.001	206.600.001	492.418.001	492.418.001
- Công ty TNHH MTV Lâm Dương Quảng Trị	84.000.400	84.000.400	206.600.001	206.600.001
- Công ty TNHH MTV DV TM Cường Tuyển	40.000.000	40.000.000	84.000.400	84.000.400
			40.000.000	40.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Công ty TNHH XD Kim Thanh	42.800.000	42.800.000	42.800.000	42.800.000
- Công ty TNHH MTV QLDS Phú Khánh	64.108.000	64.108.000	64.108.000	64.108.000
- VLXD Dung	54.909.600	54.909.600	54.909.600	54.909.600
- Xí nghiệp 305	297.309.373	297.309.373	297.309.373	297.309.373
- Công ty TNHH XD TM & DV XNK Hai Sơn	83.901.973	83.901.973	83.901.973	83.901.973
- Công ty QL DS Phú Khánh	117.876.000	117.876.000	117.876.000	117.876.000
- Công ty TNHH Tân Á	21.791.600	21.791.600	21.791.600	21.791.600
- Công ty TNHH MTV Vận tải hàng hóa DS	73.739.800	73.739.800	73.739.800	73.739.800
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	1.170.470.096	1.170.470.096	1.170.470.096	1.170.470.096
- DNTN Tân Phú Định	75.178.450	75.178.450	75.178.450	75.178.450
- CN Công ty CP SX TM Hữu nghị - NM Bình Dương	56.699.170	56.699.170	56.699.170	56.699.170
- Công ty TNHH MTV TMDV & SX Hạo Đức	489.319.231	489.319.231	489.319.231	489.319.231
- Công ty TNHH XD TM DV Khang Thái	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- XN Tư Ván XDCT giao thông 5.1	147.556.000	147.556.000	147.556.000	147.556.000
- Công ty TNHH MTV Đại Tân Thắng	272.217.245	272.217.245	272.217.245	272.217.245
- Công ty TNHH TM DV Thuận Minh	79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000
- Văn phòng Công ty	1.348.829.367	1.348.829.367	1.348.829.367	1.348.829.367
- Công ty CP VLXD Thế giới Nhà	815.168.022	815.168.022	815.168.022	815.168.022
- Công ty TNHH MTV Vật tư DS Đà Nẵng	445.936.345	445.936.345	445.936.345	445.936.345
- Công ty TNHH XD TM DV Linh Tú	87.725.000	87.725.000	87.725.000	87.725.000
Cộng	77.460.116.442	77.460.116.442	96.008.192.330	96.008.192.330

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Công ty	149.167.818.866	140.366.257.193
- Cầu Tăng Long	149.066.153.066	140.366.257.193
- Nút giao Ngọc Hội - Khánh Hòa	12.250.414.000	12.192.116.000
- Cầu Tân Bửu		1.678.183.550
- Sửa chữa nền, mặt đường, HTTN, thám BT Km 92-95 QL 27 Ninh Thuận		3.487.169.723
- HT KT KCN Hữu Thạnh - Mương B2000xH2500 - Công ty Idico		146.884.929
- Gói 2: Lâm HT Gói 2 DA nhà máy chất thải Đa Phước		489.528.000
		505.126.691



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Gói thầu số 10: Cải tạo, nâng cấp nền đường Km 1040 Tỉnh QB đến Bình Định - DA 7000 tỷ
- Gói thầu số 108: TC XD công trình Ga mở mới, kéo dài ga, mái che, hàng rào - DA 7000 tỷ
- Gói thầu số 2: XD mặt đường và HT TN Km 1+041-Km2+257 đường ven biển Hoài Nhơn - BĐ
- Gói thầu số 1: XD nền đường và HT TN Km 0+000-Km 7+ đường ven biển Phù Mỹ - BĐ
- Gói thầu số 17: Thi công XD hầm chui Km 2.5 (Giáp Bát - HN)
- Gói thầu XL - NTSG2-01 "cải tạo, nâng cấp đoạn Km 1381+630-Km1419+500
- Gói thầu QB 05 XD tuyến đường từ Lộc Ninh đến KCN Tây Bắc Đồng Hới
- Gói thầu 11A Thi công XD gia cố các HM công trình Hầm số 1.2.3 - DA 7000 tỷ
- Gói thầu XL Số 1 HTTN dọc đường ray phường Linh Đông Thủ Đức
- Cầu Km 1606 - DA kênh tiếp nước biển Lạc - Hàm Tân BT
- Gói thầu Cầu Gió Bay
- Công ty Hitachi
- Gói thầu CW4C XD đoạn tuyến Km 17+500-23+561 QL 91- Long Xuyên (HD Số 1)
- Hệ thống KT - KCN Hữu Thạnh

XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3

- Công ty CP CT GT Sài Gòn - XN Đường Bộ 4

Cộng

	12.057.162.000	
	32.872.176.000	
	15.701.501.820	
	323.861.000	
	855.804.000	
	10.160.464.000	
	40.270.200.000	
	3.513.911.300	
	65.467.054.000	
	1.862.345.000	
	2.655.000.000	
	3.400.000.000	
	39.600.000	
	2.196.038.842	
	21.190.404	
	101.665.800	
	101.665.800	
	149.167.818.866	140.366.257.193

011721
ÔNG T
TNHH
H VU TU
LÍNH KÊ
KIỂM T
PHÍA NA
- T.P H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT phải nộp	3.129.481.346		3.129.481.346			
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			312.688.496	312.688.496		
- Thuế xuất, nhập khẩu			100.182.859	100.182.859		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.018.450.805	5.884.079.121	4.148.103.567		2.754.426.359
- Thuế TNDN - XN CK & XD ĐS		312.656.090	107.542.640	325.912.567		94.286.163
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			1.144.192.800	1.144.192.800		
- Thuế Thu nhập cá nhân (VP)		85.310.145	62.622.222	26.565.500		121.366.867
- Thuế Thu nhập cá nhân (XN CK & XD ĐS)	25.896.864		137.784.137	45.731.023		66.156.250
- Thuế Môn bài, thuế khác			894.932.964	894.932.964		
Cộng	3.155.378.210	1.416.417.040	11.774.506.585	6.999.309.776		3.036.235.639

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

6.759.138.785

4.138.039.794

6.759.138.785

4.138.039.794

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Văn phòng công ty

- Chi phí lãi vay phải trả
- Phải trả XN CK - gia công dầm đỡ máy cắt Plassma
- Gói thầu XL 02: Thi công phần tuyến và cầu Q1 57 Bến Tre (XNCKDS)
- Gói thầu XL.CY.11 (XN CK XD DS và XN 305)
- Gói thầu Số 20: TT lần 6 - Công ty Hải Nam
- Gói HNV 03: TT lần 6 - Công ty CP CT 6
- TT lần 7 - Gói XL.CY.03 (Công ty CP QL DS Thuận Hải)
- Công trình Liên ấp 1,2 Bình Chánh - Công ty CP CT Thành Phát
- TV bê tông - XN CK XD DS
- Công trình Gói QB 05 - Công ty TNHH 568 Nghệ An - Đợt 2
- Công trình Gói 20 - Công ty Hải Nam - Đợt 3
- Công trình QT Cầu Tân An (Công ty Thủ Đô + XN CK XD DS)
- Các khoản khác

b) Dài hạn

Văn phòng công ty

- Xí nghiệp 304 - 305 Công trình Gói 11 BN - Hạ Long
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3**
- Công ty CP ĐT XD Tân Nguyên Long
- Công ty TNHH TM DV Saleking
- Công ty TNHH TM DV XD Quang Sang
- Công ty CP ĐT Và Xây Dựng Công Trình 3
- Công ty CP Bê Tông 620 Châu Thới
- Công ty TNHH Tư Vấn Hạ Tầng Quảng Bình
- Công ty TNHH XD Kết Cấu Thép An Phúc
- Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

12.530.480.337

6.962.309.230

12.530.480.337

6.962.309.230

228.676.383

235.354.751

6.076.516

244.913.128

5.927.118.945

367.862.727

217.127.278

214.439.983

2.106.915.454

2.636.313.700

4.019.176.363

2.208.410.000

447.000.000

447.000.000

140.112.739

46.291.600

4.863.024.577

10.501.241.249

877.903.725

877.903.725

877.903.725

877.903.725

3.985.120.852

9.623.337.524

1.946.381.058

1.863.120.852

2.122.000.000

590.875.000

2.010.363.182

741.090.000

3.443.328.284

891.300.000

17.393.504.914

17.463.550.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

18. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Văn phòng công ty

- Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ *Kinh phí Công đoàn* + BHXH + BHYT + BHTN

+ *Xí nghiệp 303*

+ *Xí nghiệp 305*

+ *Xí nghiệp CK & XD*

+ *Văn phòng Công ty*

- Phải trả cổ tức

- Công ty CP Công trình ĐS

- Công ty TNHH XD TM DV Hà Hưng

- Công ty CP Công Trình 2

- Công ty TNHH DT XD Thanh Xuân Vina

- Công ty CP CT Thành Phát

- Công ty CP XD CT Trường Lộc

- Ông Trần Quốc Đoàn

- Ông Phạm Văn Đắc

- Công ty TNHH DT và XD CT F7

- Công ty CP ĐT XD ĐMA

- Công ty TNHH XD và CK Hải Nam

- Công ty TNHH Nhật Minh

- Công ty CP XD và TM Xuân Châu

- Công ty TNHH MTV XNK Hồng Lĩnh

- Công ty CP DS Nghĩa Bình

- Công ty CP DS Thuận Hải

- Công ty CP DT và XL CT 575

- Công ty CP Công trình 6

- Công ty CP 168 Thành Nam

- Công ty TNHH DTXD TH 568

- Công ty TNHH XD Lê Thy

- Công ty TNHH DTXD CT Hải Âu

- Xí nghiệp 301

- Xí Nghiệp 302: Đội 302 + CN Khánh Hòa

- Xí Nghiệp 303

- Xí Nghiệp 304

- Xí Nghiệp 305

Số cuối năm	Số đầu năm
95.660.045.119	79.086.098.002
95.538.424.369	78.923.678.601
1.304.662.171	
94.233.762.198	78.923.678.601
	712.834.413
216.820.096	216.820.096
217.269.119	217.269.119
298.570.000	298.570.000
93.501.102.983	77.478.184.973
3.058.781.702	745.022.102
154.660.043	154.660.043
127.815.000	127.815.000
	106.139.001
99.360.000	99.360.000
8.884.581.497	13.826.681.115
107.034.399	107.034.399
430.000.000	1.000.000.000
600.000.000	600.000.000
	294.683.200
7.009.305.466	2.613.981.092
1.778.028.000	1.005.066.000
158.138.000	158.138.000
	89.300.455
606.675.253	606.675.253
852.279.611	852.279.611
97.550.955	285.638.393
550.219.319	992.126.318
4.182.471.343	7.925.800.492
435.992.494	648.542.467
8.076.345.500	
1.513.423.920	1.613.423.920
	204.186.790
	1.445.653.531
1.165.656.910	365.535.938
4.966.007.918	832.968.706
8.663.447.108	4.441.822.512
10.146.920.043	8.337.054.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

- Xí Nghiệp Cơ Khí & Xây Dựng	4.506.564.201	4.506.564.201
- Công ty TNHH Bảy Thanh	509.671.881	
- Công ty TNHH ĐT TM Blue Koi	409.395.000	
- Công ty CP KT Đông Phương	104.387.775	
- Công ty CP XD TM Mai Dương	1.101.994.640	
- Công ty CP ĐT XD và TM Chiến Thắng	1.520.418.865	
- Công ty TNHH MTV ĐT XD TM DV Tài Lộc	101.416.500	
- Công ty TNHH XD CT Nam Hưng	262.769.000	
- Công ty TNHH XD Tiến Thành	853.815.000	
- Tổng Công ty ĐS VN	8.326.017.433	
- Công ty CP TT TH DS Bắc Giang	165.810.695	
- Phải trả các đối tượng khác	472.416.678	372.877.298
Phải trả khác là các bên liên quan	11.501.730.834	23.119.154.603
- Công ty CP XD CT Nam Tiến	11.501.730.834	23.119.154.603
XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3	121.620.750	162.419.401
- Trần Việt Dũng		
- Công đoàn Công ty CP ĐT XD CT3	28.256.756	
- Thuế TNCN trả lại NLĐ	93.363.994	162.419.401
b) Dài hạn	1.198.132.898	1.198.132.898
Văn phòng công ty	1.198.132.898	1.198.132.898
- Công ty Tư vấn ĐT & XD Đường Sắt	65.528.000	65.528.000
- Tạm gác ray GTGT	287.001.000	287.001.000
- Tiền nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng	45.603.898	45.603.898
Phải trả khác là các bên liên quan	800.000.000	800.000.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí & XD	800.000.000	800.000.000
Cộng	96.858.178.017	80.284.230.900

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi		
- Quỹ thưởng Ban quản lý, Ban điều hành		
Cộng	Số cuối năm	Số đầu năm
	1.254.422.238	700.129.738
	505.483.236	379.483.236
	1.759.905.474	1.079.612.974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	27.242.423.373		6.127.793.063	118.765.447.436
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						4.198.700.984	4.198.700.984
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác						818.000.000	818.000.000
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	27.242.423.373		9.508.494.047	122.146.148.420
- Tăng vốn trong năm nay (*)	7.998.490.000						7.998.490.000
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay				7.998.490.000			7.998.490.000
- Lỗ trong năm nay						3.270.944.769	3.270.944.769
- Giảm khác (**)						3.575.972.100	3.575.972.100
Số dư cuối năm nay	87.998.490.000	5.396.161.000	(930.000)	19.243.933.373		2.661.577.178	115.299.231.551

Ghi chú:

(*) Trong năm 2022 Công ty tăng vốn theo Nghị quyết số: 47/NQ-ĐHĐCĐTN-CT3 ngày 13/11/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 bằng Quỹ đầu tư phát triển

(**) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo NQ đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 14 /NQ-ĐHĐCĐTN-CT3 ngày 25/05/2022

- Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành
- Có tức phải trả

Cộng

Số tiền (VND)

1.050.000.000

126.000.000

2.399.972.100

3.575.972.100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác
- Cộng**

Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
24,67%	21.713.090.000	19.739.180.000
75,33%	66.285.400.000	60.260.820.000
100%	87.998.490.000	80.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
80.000.000.000	80.000.000.000
7.998.490.000	
87.998.490.000	80.000.000.000
2.399.972.100	

d/ Cổ phiếu**- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành****- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng**

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

Số cuối năm	Số đầu năm
8.799.849	8.000.000
8.799.849	8.000.000
8.799.849	8.000.000
93	93
93	93
8.799.756	7.999.907
8.799.756	7.999.907

e/ Các quỹ của doanh nghiệp**- Quỹ Đầu tư và phát triển**

19.243.933.373	27.242.423.373
19.243.933.373	27.242.423.373

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**- Nợ khó đòi đã xử lý**

Số cuối năm	Số đầu năm
235.562.989	235.562.989
235.562.989	235.562.989

Cộng**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu hợp đồng xây dựng - XN CK & XD Đường sắt

Năm nay	Năm trước
61.998.090.103	55.192.592.580
319.195.086.104	398.692.776.112
	1.269.352.118
381.193.176.207	455.154.720.810

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn hợp đồng xây dựng
- Giá vốn hợp đồng xây dựng - XN CK & XD Đường sắt

Cộng

Năm nay	Năm trước
58.273.029.336	44.383.929.910
275.195.188.239	366.334.362.329
	1.228.695.210
333.468.217.575	411.946.987.449

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - XN CK & XD ĐS

Cộng

Năm nay	Năm trước
876.670.698	650.583.288
1.419.252	1.545.668
878.089.950	652.128.956

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lãi tiền vay - XN CK - XD ĐS
- Dự phòng đầu tư tài chính

Cộng

Năm nay	Năm trước
14.352.205.489	17.301.016.129
1.549.863.900	365.779.903
125.516.510	3.214.824
16.027.585.899	17.670.010.856

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
311.308.364	538.616.728
301.275.255	1.756.921.159
612.583.619	2.295.537.887

6. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí cho thuê mặt bằng
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
112.801.000	184.000.000
1.271.135.157	1.543.444.145
1.383.936.157	1.727.444.145

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

* Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
15.478.980.329	13.524.821.293
692.347.800	608.109.410
5.979.543.462	3.658.228.506
3.737.420.789	1.808.253.157
3.195.140.773	1.744.595.428
29.083.433.153	21.344.007.794

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí máy

Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

207.372.447.231

311.753.703.175

81.571.438.432

91.414.338.307

38.563.837.899

39.292.990.132

8.721.895.365

9.471.019.678

23.974.661.548

18.907.450.320

351.482.385.110**461.368.481.934****9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

Cộng

Năm nay

Năm trước

2.435.722.417

947.618.364

3.555.899.344

267.618.062

5.991.621.761**1.215.236.426****10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Năm nay

Năm trước

652.740.000

617.930.000

652.740.000**617.930.000**

Trong đó: Chi phí cho TVHĐQT không tham gia SXKD

101.200.000

99.200.000

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

+ Tổng lợi nhuận trước thuế

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

+ Tổng thu nhập chịu thuế

+ Thu nhập chịu thuế (Văn phòng công ty)

+ Thu nhập được miễn, giảm thuế (CN - XNCK và XD ĐS) (*)

+ Thu nhập chịu thuế (CN - XNCK và XD ĐS)

+ Thuế TNDN phải nộp

Thuế TNDN phải nộp

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế

TNDN năm nay

+ Thuế TNDN còn phải nộp

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN

Năm nay

Năm trước

2.720.676.992

5.413.937.409

9.688.907.820

387.910.292

12.409.584.812**5.801.847.701**

11.640.898.884

2.685.301.715

461.945.462

2.127.511.766

306.740.466

989.034.220

5.991.621.761**1.215.236.426**

2.435.722.417

947.618.364

3.555.899.344

267.618.062

5.991.621.761**1.215.236.426****(3.270.944.769)****4.198.700.983**

Ghi chú: (*) Được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới theo Công văn số: 716/CT-TTHT ngày 13 tháng 02 năm 2019 về việc hướng dẫn ưu đãi thuế TNDN của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm nay	Năm trước
- Tăng vốn chủ sở hữu bằng Quỹ đầu tư phát triển	7.998.490.000	

2- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 234.008.364.279 đồng

3- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 250.066.882.331 đồng

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG**1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Trong năm 2022, Công ty tăng vốn theo Nghị quyết số: 47/NQ-ĐHĐCĐTN-CT3 ngày 13/11/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 bằng Quỹ đầu tư phát triển, Công ty đã hoàn thành các thủ tục lưu ký chứng khoán trong năm 2022 và đến ngày 04/01/2023 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

2. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**a. Các bên liên quan**

Tên đơn vị	Quan hệ
- Công ty CP XD Công trình Nam Tiến	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng	Công ty con
- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Trong năm 2022, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP XD Công trình Nam Tiến	Công ty con	Giá trị CT Công ty con đã thực hiện	27.533.051.459
		Thanh toán tiền CT	20.565.053.379
		Bán vật tư	18.585.421.849

c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng Công trình Nam Tiến	Công ty con	Phải trả khác	11.501.730.834	23.119.154.603
		Phải thu khách hàng	172.532.100	172.532.100
Công ty TNHH MTV cơ khí và xây dựng	Công ty con	Phải trả khác	800.000.000	800.000.000

Trong năm 2022, Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay
Thành viên của Hội đồng quản trị		
Thù lao và lương		
Trần Quốc Đoàn	Chủ tịch	493.266.500
Phạm Văn Thúc	Thành viên	371.913.400
Nguyễn Kim Chinh	Thành viên	411.699.400
Phạm Ngọc Côi	Thành viên	342.706.800
Phan Quốc Hiếu	Thành viên	101.200.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng		
Trần Việt Dũng	Tổng giám đốc	326.970.600
Vũ Văn Cường	Phó Tổng giám đốc	309.864.500
Nguyễn Quang Sơn	Phó Tổng giám đốc	80.254.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

Vũ Công May	Phó Tổng giám đốc	120.000.000
Nguyễn Hữu Khánh Nguyên	Phó Tổng giám đốc	120.000.000
Đặng Quang Thịnh	Phó Tổng giám đốc	238.611.866
Trần Thanh Tiến	Phó Tổng giám đốc	310.499.400
Lê Thị Ngọc Diệp	Kế toán trưởng	310.499.400
Thành viên của Ban kiểm soát		
Thù lao và lương		
Nguyễn Vũ Bình Thiên	Trưởng ban	254.133.100
Trần Minh Hùng	Thành viên	162.787.700
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên	248.707.800

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi cả nước

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc nên việc báo cáo bộ phận được phân chia theo ngành hàng kinh doanh như sau:

Xây dựng và sản xuất và dịch vụ khác

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, dịch vụ khác	Tổng
A- Kết quả			
1- Doanh thu	319.195.086.104	61.998.090.103	381.193.176.207
2- Chi phí	275.627.706.593	58.273.029.336	333.900.735.929
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	275.627.706.593	58.273.029.336	333.900.735.929
- Chi phí bán hàng			
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.567.379.511	3.725.060.767	47.292.440.278
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	627.297.908.719		627.297.908.719
C- Nợ phải trả của bộ phận	511.998.677.168		511.998.677.168
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	214.444.444		214.444.444
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	9.762.050.496	200.000.000	9.962.050.496
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	8.571.895.365	150.000.000	8.721.895.365
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	1.190.155.131	50.000.000	1.240.155.131

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

* Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

* Các chính sách kế toán chủ yếu

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

* Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.366.133.109	82.025.687.501			84.366.133.109	82.025.687.501
Phải thu khách hàng và phải thu khác	259.176.259.439	231.666.998.975	(814.382.899)	(814.382.899)	258.361.876.540	230.852.616.076
Đầu tư dài hạn	18.500.000.000	17.500.000.000	(194.233.177)	(68.716.667)	18.305.766.823	17.431.283.333
Tổng cộng	362.042.392.548	331.192.686.476	(1.008.616.076)	(883.099.566)	361.033.776.472	330.309.586.910
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	159.563.779.031	175.622.297.083			159.563.779.031	175.622.297.083
Phải trả người bán và phải trả khác	174.318.294.459	176.292.423.230			174.318.294.459	176.292.423.230
Phải trả người lao động	6.759.138.785	4.138.039.794			6.759.138.785	4.138.039.794
Chi phí phải trả	17.393.504.914	17.463.550.479			17.393.504.914	17.463.550.479
Tổng cộng	358.034.717.189	373.516.310.586			358.034.717.189	373.516.310.586

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 31/12/2022 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

*** Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Các khoản phải thu khách hàng đều được khách hàng trả trước nên đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*** Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại 31/12/2022

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.366.133.109		84.366.133.109
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.417.473.998	6.758.785.441	259.176.259.439
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		18.500.000.000	18.500.000.000
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	336.783.607.107	25.258.785.441	362.042.392.548

Tại 01/01/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền	82.025.687.501		82.025.687.501
Phải thu khách hàng và phải thu khác	224.926.437.670	6.740.561.305	231.666.998.975
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		17.500.000.000	17.500.000.000
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	306.952.125.171	24.240.561.305	331.192.686.476

*** Quản lý rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Phần lớn phát sinh ngoại tệ chủ yếu là do các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ này của Công ty được đã được khách hàng thanh toán trước. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tỉ giá là thấp.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay nên rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2022 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Nghị

Lê Thị Ngọc Diệp

Trần Việt Dũng

